|  |
| --- |
| **KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2022 - 2023** |
| **MÔN: Địa lí - KHỐI: 11** |
|  |  | *(Đính kèm văn bản số 3333/GDĐT-TrH ngày 09 tháng 10 năm 2020)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC** | **ĐƠN VỊ KIẾN THỨC** |  | **Tổng số câu hỏi** | Tỉ lệ % |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Nhật Bản** | - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội– Kinh tế | **2** |  | **2** |  |  |  |  |  | **4** | 10 |
| **2** | **Trung Quốc** | - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội- Kinh tế Trung Quốc | **2** | **1** | **4** |  |  |  |  |  | **7** | 30 |
| **3** | **Đông Nam Á** | – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên.– Dân cư, xã hội– Kinh tế | **2** | **1** | **2** | **1** |  |  | **2** |  | **8** | 35 |
| **5** | **Vẽ biểu đồ** | Cột, tròn, đường |  |  |  |  |  | **4/5** |  | **1/5** | **1** | 25 |
|  |  |  | **6** | **2** | **8** | **1** |  | **4/5** | **2** | **1/5** | **20** |  |
|   |   | **Tổng số lượng câu hỏi theo từng mức độ** | **8** | **9** | **4/5** | **11/5** |  |  |  |
|   |   | **Tỉ lệ %**  | **40** | **30** | **20** | **10** |  | **100%** |  |
|  |
|  |
|  |  |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN: Địa lí LỚP: 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** **kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Nhật Bản** | - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội– Kinh tế | - Trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.– Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; so sánh các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật. | **2** | **2** |  |  |
| **2** | **Trung Quốc** | - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội- Kinh tế Trung Quốc | - Trình bày đượcđặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế của Trung Quốc.– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.– Trình bày được vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. | **3** | **4** |  |  |
| **3** | **Đông Nam Á** | – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên.– Dân cư, xã hội– Kinh tế | - Trình bày và giải thích được những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên Đông Nam Á.– Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á. | **3** | **3** |  | **2** |
| **5** | **Vẽ biểu đồ** | *Cột, tròn, đường* | - Hình thành kĩ năng vẽ biểu đồcột, tròn, đường các đối tượng địa lí. |  |  | 4/5 | 1/5 |
|  | Tổng |  |  | 8 | 9 | 4/5 | 11/5 |
|  | Tỉ lệ |  |  | **40** | **30** | **20** | **10** |